

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TPL24BTS**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH04226**

Học kỳ: **02**

Tên MH/MĐ: **Tiếng anh**

Số TC: **4**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2453801010001	Bùi Hoàng Ân	08/08/1996				7	7.0	9.0	9.0	8.5	6.2		7.0
2	2453801010002	Dương Thị Kim Chi	01/01/1990				9	9.0	8.5	9.0	8.5	9.6		9.3
3	2453801010003	Lâm Văn Út	10/08/1988				6	5.0	6.0	8.0	5.0	9.0		7.8
4	2453801010004	Nguyễn Thị Mỹ Dung	24/03/1992				6	7.0	9.0	7.0	6.5	7.4		7.3
5	2453801010006	Trần Cường	03/10/1993				9.5	9.0	8.5	9.0	8.0	9.2		9.0
6	2453801010007	Nguyễn Thị Huỳnh	20/05/1991				6	8.5	7.0	9.5	9.0	8.0		8.1
7	2453801010008	Lê Huỳnh	28/06/1983				8.5	8.0	7.5	9.0	10.0	7.4		7.9
8	2453801010009	Lê Hùng	13/08/1995				9.5	9.5	9.0	9.5	8.0	9.4		9.3
9	2453801010010	Trần Vĩ	06/11/2004				9	9.0	7.0	8.5	9.5	9.6		9.2
10	2453801010011	Huỳnh Nguyễn Minh	31/08/2008				6	8.5	7.0	7.0	8.0	8.8		8.3
11	2453801010012	Nguyễn Tuấn	07/04/1998				8	8.5	8.0	9.0	9.0	8.6		8.6
12	2453801010013	Phan Hoàng Phú	22/12/2001				8.5	7.0	9.0	8.5	6.0	9.6		8.8
13	2453801010014	Nguyễn Thị Thuý	19/08/2003				10	9.0	7.0	9.0	8.0	9.4		9.0
14	2453801010016	Võ Quang	05/02/1987				6	6.0	9.0	7.0	8.0	8.6		8.1
15	2453801010017	Đỗ Thành	10/10/2004				9.5	8.0	8.0	8.0	9.5	9.0		8.8
16	2453801010018	Nguyễn Sĩ Học	20/10/1987				7	6.5	5.0	8.0	5.0	8.8		7.8
17	2453801010019	Lâm Thị Trúc	01/01/1989				8.5	8.5	8.5	9.0	8.0	8.2		8.3
18	2453801010020	Huỳnh Thị Thu	28/06/1992				8.5	7.5	7.5	9.5	10.0	9.2		9.0
19	2453801010021	Hứa Hoàng	04/11/1982				7.5	6.0	8.0	6.0	8.5	8.6		8.0
20	2453801010022	Nguyễn Thị Thiên	06/02/1987				6	7.0	8.0	8.0	7.5	8.8		8.3
21	2453801010023	Châu Thị Lan	15/10/2001				9.5	9.5	7.5	9.0	10.0	9.4		9.3
22	2453801010024	Nguyễn Thị Quỳnh	20/04/2006				8	8.0	7.0	9.0	9.0	9.0		8.7
23	2453801010026	Chau	03/03/1998				9	9.0	7.5	8.5	6.0	8.0		8.0
24	2453801010027	Nguyễn Tấn	01/01/1982				6	8.0	8.0	8.5	8.5	9.2		8.7
25	2453801010028	Ngô Lê Thái	08/05/2004				8	9.0	9.0	8.5	5.0	9.0		8.6
26	2453801010029	Khuru Thị Thanh	11/11/1999				9	8.0	9.0	8.0	8.0	9.2		8.9
27	2453801010030	Nguyễn Ngọc	01/04/1995				6	7.5	9.0	6.0	5.0	8.8		8.0
28	2453801010031	Nguyễn Thanh	10/07/1987				6	8.0	9.0	8.0	7.0	9.0		8.5
29	2453801010033	Nguyễn Thị Thanh	10/01/1979				10	10.0	9.0	9.5	10.0	9.4		9.5
30	2453801010035	Khuru Thuý	05/02/2005				9.5	9.0	7.0	8.5	9.0	9.8		9.3

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1	Hệ số 2	Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
-----	------	--------	-----------	---------	---------	--------	--------	------------

Châu Đốc, ngày 5 tháng 3 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Nguyễn Thị Mỹ Thanh